UBND TỈNH BẠC LIÊU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 379 /SXD-QLXD Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	*Bạc Liêu, ngày 09 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 379/STC-GCS ngày 08/4/2025 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2025 đính kèm).*

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng *(chân công trình)* để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng *(trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường)* đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh *(cát, đá…)* thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(để báo cáo);*
- UBND tỉnh Bạc Liêu *(để báo cáo);*
- Giám đốc Sở Xây dựng;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA *(16).*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẠC LIÊU

Lâm Tú Thanh

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
I. BÊ TÔNG TƯƠI (Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu, địa chỉ: ấp Cái Tràm A1, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, SĐT: 0948837378)																	
1	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 100	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.209.091**	**1.209.091**	**1.209.091**	**1.209.091**	**1.209.091**	**1.209.091**	**1.209.091**
2	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 150	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.254.545**	**1.254.545**	**1.254.545**	**1.254.545**	**1.254.545**	**1.254.545**	**1.254.545**
3	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 200	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.300.000**
4	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 250	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.345.455**	**1.345.455**	**1.345.455**	**1.345.455**	**1.345.455**	**1.345.455**	**1.345.455**
5	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 300	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.390.909**	**1.390.909**	**1.390.909**	**1.390.909**	**1.390.909**	**1.390.909**	**1.390.909**
6	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 350	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.436.364**	**1.436.364**	**1.436.364**	**1.436.364**	**1.436.364**	**1.436.364**	**1.436.364**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
7	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 400	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.481.818**	**1.481.818**	**1.481.818**	**1.481.818**	**1.481.818**	**1.481.818**	**1.481.818**
8	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 450	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.527.273**	**1.527.273**	**1.527.273**	**1.527.273**	**1.527.273**	**1.527.273**	**1.527.273**
9	Vật liệu khác	Vữa mồi bơm	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**1.136.364**	**1.136.364**	**1.136.364**	**1.136.364**	**1.136.364**	**1.136.364**	**1.136.364**
10	Vật liệu khác	Phụ gia 03 ngày đạt 60% đến 70% mác thiết kế (R3)	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**181.818**	**181.818**	**181.818**	**181.818**	**181.818**	**181.818**	**181.818**
11	Vật liệu khác	Phụ gia 04 ngày đạt 60% đến 70% mác thiết kế (R4)	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**136.364**	**136.364**	**136.364**	**136.364**	**136.364**	**136.364**	**136.364**
12	Vật liệu khác	Phụ gia 07 ngày 90% mác thiết kế (R7)	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**90.909**	**90.909**	**90.909**	**90.909**	**90.909**	**90.909**	**90.909**
13	Vật liệu khác	Phụ gia 14 ngày 90% mác thiết kế (R8)	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
14	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B4	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**45.455**	**45.455**	**45.455**	**45.455**	**45.455**	**45.455**	**45.455**
15	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B6	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**	**63.636**
16	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B8	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**81.818**	**81.818**	**81.818**	**81.818**	**81.818**	**81.818**	**81.818**
17	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B10	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**100.000**
18	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B12	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**118.182**	**118.182**	**118.182**	**118.182**	**118.182**	**118.182**	**118.182**
19	Vật liệu khác	Bê tông sử dụng xi măng bền Sunfat	m^3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		**109.091**	**109.091**	**109.091**	**109.091**	**109.091**	**109.091**	**109.091**
II. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG (Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát , địa chỉ: khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, Thị xã Ngã Năm, Tỉnh Sóc Trăng, SĐT: 0915646750)																	
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					**1.693.166**	**1.730.620**	**1.705.620**	**1.680.620**	**1.655.620**	**1.693.166**	**1.805.620**
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					**1.600.574**	**1.638.027**	**1.613.027**	**1.588.027**	**1.563.027**	**1.600.574**	**1.713.027**
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					**1.554.277**	**1.591.731**	**1.566.731**	**1.541.731**	**1.516.731**	**1.554.277**	**1.666.731**
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					**1.535.250**	**1.573.213**	**1.548.213**	**1.523.213**	**1.498.213**	**1.535.250**	**1.648.213**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
III. CỌC BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC (Công ty cổ phần địa ốc An Giang, địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, SĐT: 0918515737)																	
*** Cọc bê tông DƯL 100x100, 120x120, 150x150mm-M400, cường độ thép 17.250kg/cm2**																	
1	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 100x100-35Mpa≥ M400	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2014	L ≥ 2m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**65.100**	**65.100**	**65.100**	**65.100**	**65.100**	**65.100**	**65.100**
2	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 120x120-35Mpa≥ M400	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2015	L ≥ 2m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**83.200**	**83.200**	**83.200**	**83.200**	**83.200**	**83.200**	**83.200**
3	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 150x150-35Mpa≥ M400	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2016	L ≥ 2m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**116.700**	**116.700**	**116.700**	**116.700**	**116.700**	**116.700**	**116.700**
*** Cọc bê tông DWL 120x120, 150x150mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2: có thép chờ neo vào móng**																	
1	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 120x120-35Mpa≥ M400; (sử dụng thép fi 10)	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2018	L ≥ 3m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**92.000**	**92.000**	**92.000**	**92.000**	**92.000**	**92.000**	**92.000**
2	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 120x120-35Mpa≥ M400; (sử dụng thép fi 12)	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2019	L ≥ 3m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**96.300**	**96.300**	**96.300**	**96.300**	**96.300**	**96.300**	**96.300**
3	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 150x150-35Mpa≥ M400; (sử dụng thép fi 10)	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2020	L ≥ 3m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**125.800**	**125.800**	**125.800**	**125.800**	**125.800**	**125.800**	**125.800**
4	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 150x150-35Mpa≥ M400; (sử dụng thép fi 12)	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	L ≥ 3m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**130.100**	**130.100**	**130.100**	**130.100**	**130.100**	**130.100**	**130.100**
*** Cọc bê tông DWL 200x200mm-M400, cường độ thép 14.200kg/cm2: đoạn mũi không nối cọc**																	
1	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa≥ M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L ≥ 4m đến < 7m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**267.500**	**267.500**	**267.500**	**267.500**	**267.500**	**267.500**	**267.500**
2	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa≥ M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L ≥ 7m đến ≤ 8m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**248.000**	**248.000**	**248.000**	**248.000**	**248.000**	**248.000**	**248.000**
*** Cọc bê tông DWL 200x200mm-M400, cường độ thép 14.200kg/cm2: đoạn có nối cọc**																	
1	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa≥ M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L ≥ 4m đến < 7m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**280.200**	**280.200**	**280.200**	**280.200**	**280.200**	**280.200**	**280.200**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
2	Bê tông	Cọc bê tông DƯL 200x200-35Mpa≥ M400;	m	TCVN 11823:2017 TCVN 5574:2018 TCVN 7888:2021	Từ L ≥ 7m đến ≤ 8m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**261.300**	**261.300**	**261.300**	**261.300**	**261.300**	**261.300**	**261.300**
IV. CÁT CÁC LOẠI																	
1	Cát	Cát san lấp	m^3			Do địa phương cung cấp					**300.000**			**318.182**	**290.000**		**360.000**
2	Cát	Cát vàng	m^3			Do địa phương cung cấp					**363.636**	**309.091**		**363.636**			**380.000**
3	Cát	Cát vàng *(sàn)*	m^3			Do địa phương cung cấp											
4	Cát	Cát vàng to	m^3			Do địa phương cung cấp											
5	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.6	m^3			Do địa phương cung cấp											
6	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.8	m^3			Do địa phương cung cấp							**418.182**				
V. CỪ TRÀM CÁC LOẠI																	
1	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,5cm)*	cây			Do địa phương cung cấp							**10.909**				**21.000**
2	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,8cm)*	cây			Do địa phương cung cấp							**14.545**				**23.000**
3	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 4,0cm)*	cây			Do địa phương cung cấp							**18.182**				**30.000**
4	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm -> 3,8cm)*	cây			Do địa phương cung cấp											**37.000**
VI. CỬA CÁC LOẠI (Công ty Cổ phần Eurowindow, địa chỉ: 39 Bis, Mạc Đỉnh Chi, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0949.525.369)																	
1	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1600x1600	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**	**3.407.164**
2	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400x1400	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**	**3.577.818**
3	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (1200x1200)	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**	**3.809.068**
4	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt 1 giữ cố định) 2400x1600	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**	**3.352.023**
5	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt 1 giữ cố định) 2100x1400	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**	**3.516.315**
6	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt 1 giữ cố định) 1800x1200	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**	**3.736.667**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
7	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**	**3.718.791**
8	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**	**3.807.177**
9	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay (900x2400)	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**	**3.771.174**
10	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở quay (1800x2400)	m^2	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**	**3.626.134**
VII. ĐÁ CÁC LOẠI																	
1	Đá	Đá 0x4	m^3			Do địa phương cung cấp					**413.636**						
2	Đá	Đá 1x2	m^3			Do địa phương cung cấp					**500.000**	**454.545**		**500.000**	**520.000**		**590.000**
3	Đá	Đá 4x6	m^3			Do địa phương cung cấp					**463.636**	**445.455**			**480.000**		**520.000**
VIII. GẠCH CÁC LOẠI																	
*** GẠCH KHÔNG NUNG (Công ty cổ phần địa ốc An Giang, địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, SĐT: 0918515737)**																	
1	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	190x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**14.740**	**14.740**	**14.740**	**14.740**	**14.740**	**14.740**	**14.740**
2	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2017	100x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**8.800**	**8.800**	**8.800**	**8.800**	**8.800**	**8.800**	**8.800**
3	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2018	50x100x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**1.924**	**1.924**	**1.924**	**1.924**	**1.924**	**1.924**	**1.924**
4	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2019	45x90x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**1.680**	**1.680**	**1.680**	**1.680**	**1.680**	**1.680**	**1.680**
5	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu đen)	m^2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**198.900**	**198.900**	**198.900**	**198.900**	**198.900**	**198.900**	**198.900**
6	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu xanh, màu đỏ)	m^2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**211.400**	**211.400**	**211.400**	**211.400**	**211.400**	**211.400**	**211.400**
7	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu vàng)	m^2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**221.400**	**221.400**	**221.400**	**221.400**	**221.400**	**221.400**	**221.400**
8	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu đen)	m^2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**218.900**	**218.900**	**218.900**	**218.900**	**218.900**	**218.900**	**218.900**
9	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu xanh, màu đỏ)	m^2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**229.000**	**229.000**	**229.000**	**229.000**	**229.000**	**229.000**	**229.000**
10	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu vàng)	m^2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					**23.900**	**23.900**	**23.900**	**23.900**	**23.900**	**23.900**	**23.900**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
*** GẠCH ĐẤT NUNG**																	
1	Gạch xây	Gạch thẻ *(Tuynel)*	viên			Do địa phương cung cấp					**1.250**	**1.181**	**1.455**	**1.273**			**1.400**
2	Gạch xây	Gạch ống *(Tuynel)*	viên			Do địa phương cung cấp					**1.250**	**1.181**	**1.364**	**1.273**	**1.400**		**1.500**
*** GẠCH THẠCH ANH *(GRANITE NHÂN TẠO)***																	
1	Gạch	G 40x40 *(màu nhạt)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**179.739**	**179.739**	**179.739**	**179.739**	**179.739**	**179.739**	**179.739**
2	Gạch	G 60x30 *(màu nhạt)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**
3	Gạch	G 60x30 *(màu đậm)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**
4	Gạch	G 60x60 *(màu nhạt)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**	**266.884**
5	Gạch	G 60x60 *(màu đậm)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**	**288.671**
6	Gạch	G 120x60 *(màu nhạt)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**397.604**	**397.604**	**397.604**	**397.604**	**397.604**	**397.604**	**397.604**
*** GẠCH THẠCH ANH *(GRANITE HẠT MÈ)***																	
1	Gạch	G 60x60 *(màu nhạt)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**234.205**	**234.205**	**234.205**	**234.205**	**234.205**	**234.205**	**234.205**
2	Gạch	G 80x80 *(màu nhạt)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**
*** GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG**																	
1	Gạch	P 60x60 *(màu nhạt)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**255.992**	**255.992**	**255.992**	**255.992**	**255.992**	**255.992**	**255.992**
2	Gạch	P 60x60 *(màu đậm)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**	**299.564**
3	Gạch	P 80x80 *(màu nhạt)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**321.351**	**321.351**	**321.351**	**321.351**	**321.351**	**321.351**	**321.351**
4	Gạch	P 80x80 *(màu đậm)*	m^2			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					**343.137**	**343.137**	**343.137**	**343.137**	**343.137**	**343.137**	**343.137**
*** GẠCH ỐP LÁT (Công ty TNHH MTV Đồng Tâm, địa chỉ: số 7, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, SĐT: 0989976025)**																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
1	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004,1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010,1020ROCK011,1020ROCK012,1020ROCK013,1020ROCK014,1020ROCK015	m^2	QCVN 16:2019/BXD	100x200	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**
2	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mã số: 2020ROCK002, 2020ROCK004, TL01, TL03	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	300x300	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm			Vận chuyển đến chân công trình		**177.000**	**177.000**	**177.000**	**177.000**	**177.000**	**177.000**	**177.000**
3	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mã số: 2540CARARAS001	m^2	QCVN 16:2019/BXD	250x400	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**
4	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mã số: 25400CARARAS001	m^2	QCVN 16:2019/BXD	250x400	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**156.364**	**156.364**	**156.364**	**156.364**	**156.364**	**156.364**	**156.364**
5	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3036DELUXE001, 3036DELUXE002, 3036DELUXE003, 3036DELUXE004, 3036DELUXE005, D3036DELUXE005	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2023	300x600	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**244.444**	**244.444**	**244.444**	**244.444**	**244.444**	**244.444**	**244.444**
6	Gạch ốp lát	Gạch ceramic mã số: 3060CARARAS001	m^2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	Cty TNHH MTV SX vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**250.000**	**250.000**	**250.000**	**250.000**	**250.000**	**250.000**	**250.000**
7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMY001, 3060VAMY002, 3060VAMY003, 3060VAMY004, 3060VAMY005, 3060VAMY006, 3060VAMY007	m^2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Cty cổ phần Đồng Tâm DOTALIA	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002	m^2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Cty cổ phần Đồng Tâm DOTALIA	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**231.819**	**231.819**	**231.819**	**231.819**	**231.819**	**231.819**	**231.819**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Cty cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**250.000**	**250.000**	**250.000**	**250.000**	**250.000**	**250.000**	**250.000**
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	150x300	Cty cổ phần Đồng Tâm DOTALIA	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**289.937**	**289.937**	**289.937**	**289.937**	**289.937**	**289.937**	**289.937**
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	300x300	Cty cổ phần Đồng Tâm DOTALIA	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**230.909**	**230.909**	**230.909**	**230.909**	**230.909**	**230.909**	**230.909**
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD	400x400	Cty cổ phần Đồng Tâm DOTALIA	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**217.519**	**217.519**	**217.519**	**217.519**	**217.519**	**217.519**	**217.519**
13	Vật liệu khác	Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	300x405	Cty TNHH một thành viên sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**24.545**	**24.545**	**24.545**	**24.545**	**24.545**	**24.545**	**24.545**
14	Vật liệu khác	Ngói nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng	Cty TNHH một thành viên sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**
15	Vật liệu khác	Ngói chạc ba Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng	Cty TNHH một thành viên sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**
16	Vật liệu khác	Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng	Cty TNHH một thành viên sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**104.545**	**104.545**	**104.545**	**104.545**	**104.545**	**104.545**	**104.545**
17	Vật liệu khác	Ngói chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng	Cty TNHH một thành viên sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**
18	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng	Cty TNHH một thành viên sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**27.273**	**27.273**	**27.273**	**27.273**	**27.273**	**27.273**	**27.273**
19	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD	Theo yêu cầu đơn hàng	Cty TNHH một thành viên sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**
IX. CÁC LOẠI ÔNG NHỰA																	
*** ỐNG NHỰA HDPE (Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát, địa chỉ: số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội; SĐT: 0243.676.3566)**																	
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**7.268**	**7.268**	**7.268**	**7.268**	**7.268**	**7.268**	**7.268**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**7.920**	**7.920**	**7.920**	**7.920**	**7.920**	**7.920**	**7.920**
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**9.318**	**9.318**	**9.318**	**9.318**	**9.318**	**9.318**	**9.318**
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD;	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**9.505**	**9.505**	**9.505**	**9.505**	**9.505**	**9.505**	**9.505**
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**10.063**	**10.063**	**10.063**	**10.063**	**10.063**	**10.063**	**10.063**
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**12.020**	**12.020**	**12.020**	**12.020**	**12.020**	**12.020**	**12.020**
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD;	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**14.070**	**14.070**	**14.070**	**14.070**	**14.070**	**14.070**	**14.070**
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**12.020**	**12.020**	**12.020**	**12.020**	**12.020**	**12.020**	**12.020**
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**13.512**	**13.512**	**13.512**	**13.512**	**13.512**	**13.512**	**13.512**
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD;	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**16.493**	**16.493**	**16.493**	**16.493**	**16.493**	**16.493**	**16.493**
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**19.288**	**19.288**	**19.288**	**19.288**	**19.288**	**19.288**	**19.288**
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**23.202**	**23.202**	**23.202**	**23.202**	**23.202**	**23.202**	**23.202**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD;	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**15.748**	**15.748**	**15.748**	**15.748**	**15.748**	**15.748**	**15.748**
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**17.052**	**17.052**	**17.052**	**17.052**	**17.052**	**17.052**	**17.052**
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD;	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**20.593**	**20.593**	**20.593**	**20.593**	**20.593**	**20.593**	**20.593**
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**24.880**	**24.880**	**24.880**	**24.880**	**24.880**	**24.880**	**24.880**
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD;	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**29.912**	**29.912**	**29.912**	**29.912**	**29.912**	**29.912**	**29.912**
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**35.502**	**35.502**	**35.502**	**35.502**	**35.502**	**35.502**	**35.502**
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**22.270**	**22.270**	**22.270**	**22.270**	**22.270**	**22.270**	**22.270**
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**26.463**	**26.463**	**26.463**	**26.463**	**26.463**	**26.463**	**26.463**
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**31.588**	**31.588**	**31.588**	**31.588**	**31.588**	**31.588**	**31.588**
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**38.018**	**38.018**	**38.018**	**38.018**	**38.018**	**38.018**	**38.018**
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**46.405**	**46.405**	**46.405**	**46.405**	**46.405**	**46.405**	**46.405**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**54.884**	**54.884**	**54.884**	**54.884**	**54.884**	**54.884**	**54.884**
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**34.757**	**34.757**	**34.757**	**34.757**	**34.757**	**34.757**	**34.757**
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**41.093**	**41.093**	**41.093**	**41.093**	**41.093**	**41.093**	**41.093**
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**50.505**	**50.505**	**50.505**	**50.505**	**50.505**	**50.505**	**50.505**
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**61.220**	**61.220**	**61.220**	**61.220**	**61.220**	**61.220**	**61.220**
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**72.962**	**72.962**	**72.962**	**72.962**	**72.962**	**72.962**	**72.962**
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**87.405**	**87.405**	**87.405**	**87.405**	**87.405**	**87.405**	**87.405**
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**47.336**	**47.336**	**47.336**	**47.336**	**47.336**	**47.336**	**47.336**
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**58.425**	**58.425**	**58.425**	**58.425**	**58.425**	**58.425**	**58.425**
33	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**72.030**	**72.030**	**72.030**	**72.030**	**72.030**	**72.030**	**72.030**
34	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**86.845**	**86.845**	**86.845**	**86.845**	**86.845**	**86.845**	**86.845**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
35	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**103.618**	**103.618**	**103.618**	**103.618**	**103.618**	**103.618**	**103.618**
36	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**123.745**	**123.745**	**123.745**	**123.745**	**123.745**	**123.745**	**123.745**
37	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**77.620**	**77.620**	**77.620**	**77.620**	**77.620**	**77.620**	**77.620**
38	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**92.250**	**92.250**	**92.250**	**92.250**	**92.250**	**92.250**	**92.250**
39	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**102.220**	**102.220**	**102.220**	**102.220**	**102.220**	**102.220**	**102.220**
40	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**123.559**	**123.559**	**123.559**	**123.559**	**123.559**	**123.559**	**123.559**
41	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**148.345**	**148.345**	**148.345**	**148.345**	**148.345**	**148.345**	**148.345**
42	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**177.605**	**177.605**	**177.605**	**177.605**	**177.605**	**177.605**	**177.605**
43	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**
44	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**120.364**	**120.364**	**120.364**	**120.364**	**120.364**	**120.364**	**120.364**
45	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**148.182**	**148.182**	**148.182**	**148.182**	**148.182**	**148.182**	**148.182**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
46	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**
47	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**216.273**	**216.273**	**216.273**	**216.273**	**216.273**	**216.273**	**216.273**
48	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**
49	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**
50	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:16/2019/BXD	Theo thỏa thuận hợp đồng	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận hợp đồng		**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**
*** ỐNG NHỰA U.PVC (Công ty cổ phần Cúc Phương)**																	
1	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D21; độ dày 1,0mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**
2	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN10 D21; độ dày 1,2mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**
3	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN12,5 D21; độ dày 1,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Super Trường Phát	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**
4	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN16 D21; độ dày 1,6mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**
5	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN25 D21; độ dày 2,4mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
6	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D27; độ dày 1,0mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**
7	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN10 D27; độ dày 1,3mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**
8	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN12,5 D27; độ dày 1,6mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**
9	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN16 D27; độ dày 2,0mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**
10	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN25 D27; độ dày 3,0mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**
11	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D34; độ dày 1,0mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**
12	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN8 D34; độ dày 1,4mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**
13	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN10 D34; độ dày 1,7mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**
14	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN12,5 D34; độ dày 2,0mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**
15	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN16 D34; độ dày 2,6mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**
16	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN25 D34; độ dày 3,8mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
17	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D42; độ dày 1,2mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**
18	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN6 D42; độ dày 1,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**
19	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN8 D42; độ dày 1,7mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**
20	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN10 D42; độ dày 2,0mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**
21	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN12,5 D42; độ dày 2,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**
22	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN16 D42; độ dày 3,2mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**
23	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN25 D42; độ dày 4,7mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**
24	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D48; độ dày 1,4mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**
25	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN6 D48; độ dày 1,6mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**
26	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN8 D48; độ dày 1,9mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**
27	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN10 D48; độ dày 2,3mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
28	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN12,5 D48; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**
29	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN16 D48; độ dày 3,6mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**
30	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN25 D48; độ dày 5,4mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**
31	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D60; độ dày 1,4mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**
32	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D60; độ dày 1,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**
33	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN6 D60; độ dày 1,8mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**
34	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN8 D60; độ dày 2,4mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**
35	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN10 D60; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**
36	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN12,5 D60; độ dày 3,6mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**
37	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN16 D60; độ dày 4,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**
38	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D75; độ dày 1,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**
39	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D75; độ dày 1,9mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
40	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN6 D75; độ dày 2,3mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**
41	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN8 D75; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**
42	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN10 D75; độ dày 3,6mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**
43	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN12,5 D75; độ dày 4,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**
44	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN16 D75; độ dày 5,6mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**
45	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN3 D90; độ dày 1,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**
46	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN4 D90; độ dày 1,8mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**
47	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN5 D90; độ dày 2,2mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**
48	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN6 D90; độ dày 2,8mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**
49	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN8 D90; độ dày 3,5mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**
50	Vật tư ngành nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN10 D90; độ dày 4,3mm	m	ISO 1452-2:2009 QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		Theo thỏa thuận		**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**
X. SƠN NƯỚC CÁC LOẠI																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
*** Công ty TNHH Thủy sản Minh Phượng (địa chỉ: 138 đường số 2, KDC Trần Hưng Đạo, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, SĐT: 0918 432 869)**																	
1	Sơn	Sơn nội thất dự án mờ sang trọng (MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	CÔNG TY4 ORANGES	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**
2	Sơn	Sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp (MYKOLOR WALCARE SEMIGLOSS FOR EXT)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	CÔNG TY4 ORANGES	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**
3	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất dự án (MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	19 lít	CÔNG TY4 ORANGES	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**1.406.000**	**1.406.000**	**1.406.000**	**1.406.000**	**1.406.000**	**1.406.000**	**1.406.000**
4	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất (new) dự án (MYKOLOR WALCARE ALKALI)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	CÔNG TY4 ORANGES	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**2.237.000**	**2.237.000**	**2.237.000**	**2.237.000**	**2.237.000**	**2.237.000**	**2.237.000**
5	Vật liệu khác	Bột trét dự án nội thất (MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR)	Bao	TCCS 818.10-3:2016	40kg	CÔNG TY4 ORANGES	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**
6	Vật liệu khác	Bột trét dự án nội và ngoại thất (MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT)	Bao	TCCS 819.10-3:2016	40kg	CÔNG TY4 ORANGES	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**
*** Công ty cổ phần L.Q JOTON (188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 028.38461971)**																	
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**
2	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**
3	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**
4	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**
5	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang tiêu chuẩn AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**
7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**
8	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear:3,9kg và hạt phản quang:1,1kg)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**
9	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**
10	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**178.500**	**178.500**	**178.500**	**178.500**	**178.500**	**178.500**	**178.500**
11	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**414.100**	**414.100**	**414.100**	**414.100**	**414.100**	**414.100**	**414.100**
12	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**203.700**	**203.700**	**203.700**	**203.700**	**203.700**	**203.700**	**203.700**
13	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	19,5kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**470.500**	**470.500**	**470.500**	**470.500**	**470.500**	**470.500**	**470.500**
14	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	can	TCCS PG 10-2024/LQJT.HD	05 lít/can	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**519.500**	**519.500**	**519.500**	**519.500**	**519.500**	**519.500**	**519.500**
15	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần JOMORTAR-CT	can	TCCS:CT 01.2024-CNHD	05kg/can	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**454.550**	**454.550**	**454.550**	**454.550**	**454.550**	**454.550**	**454.550**
16	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JONTON JOCOAT-PRIMER	lon	TCCS:CT 03.2024-CNHD	0.75l/lon	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**271.430**	**271.430**	**271.430**	**271.430**	**271.430**	**271.430**	**271.430**
17	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần JOTON JOCOAT	bộ	TCCS:CT 02.2024-CNHD	04kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**1.080.000**	**1.080.000**	**1.080.000**	**1.080.000**	**1.080.000**	**1.080.000**	**1.080.000**
*** Công ty TNHH KOVA NANOPRO (92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 028 36203797)**																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
1	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**	**627.273**
2	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**473.636**	**473.636**	**473.636**	**473.636**	**473.636**	**473.636**	**473.636**
3	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**3.454.545**	**3.454.545**	**3.454.545**	**3.454.545**	**3.454.545**	**3.454.545**	**3.454.545**
4	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng	TCVN 12692:2021	22kg	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**3.318.182**	**3.318.182**	**3.318.182**	**3.318.182**	**3.318.182**	**3.318.182**	**3.318.182**
5	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	16 lít	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**1.912.727**	**1.912.727**	**1.912.727**	**1.912.727**	**1.912.727**	**1.912.727**	**1.912.727**
6	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	16 lít	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**2.696.364**	**2.696.364**	**2.696.364**	**2.696.364**	**2.696.364**	**2.696.364**	**2.696.364**
7	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	16 lít	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**	**1.013.636**
8	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	16 lít	Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển		**1.712.727**	**1.712.727**	**1.712.727**	**1.712.727**	**1.712.727**	**1.712.727**	**1.712.727**
*** Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0988106336)**																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
1	Vật liệu khác	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502-29133	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP	40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**11.205**	**11.205**	**11.205**	**11.205**	**11.205**	**11.205**	**11.205**
2	Vật liệu khác	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ Dulux-A502-29137	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP	40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**6.477**	**6.477**	**6.477**	**6.477**	**6.477**	**6.477**	**6.477**
3	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL bột trét tường ngoại thất E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP	40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**8.394**	**8.394**	**8.394**	**8.394**	**8.394**	**8.394**	**8.394**
4	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL bột trét tường ngoại thất A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP	40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**7.031**	**7.031**	**7.031**	**7.031**	**7.031**	**7.031**	**7.031**
5	Sơn	Sơn lót nội thất DULUX PROESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER A500	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP	18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**89.242**	**89.242**	**89.242**	**89.242**	**89.242**	**89.242**	**89.242**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
6	Sơn	Sơn lót nội thất DULUX PROESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER A300	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP	18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**57.475**	**57.475**	**57.475**	**57.475**	**57.475**	**57.475**	**57.475**
7	Sơn	Sơn ngoại thất DULUX PROESSIONAL WEATHERSSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSSHIELD E1000 SHEEN	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP	18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**278.182**	**278.182**	**278.182**	**278.182**	**278.182**	**278.182**	**278.182**
8	Sơn	Sơn ngoại thất DULUX PROESSIONAL E700 mờ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP	19 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**152.273**	**152.273**	**152.273**	**152.273**	**152.273**	**152.273**	**152.273**
9	Sơn	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX bề mặt mờ - 28C	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 99/ANP	15 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**87.733**	**87.733**	**87.733**	**87.733**	**87.733**	**87.733**	**87.733**
10	Sơn	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX bề mặt bóng mờ - 28CB	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 99/ANP	16 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**96.600**	**96.600**	**96.600**	**96.600**	**96.600**	**96.600**	**96.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
11	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE HI-COVER TỪ DULUX -32C	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 69/ANP	15 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**46.667**	**46.667**	**46.667**	**46.667**	**46.667**	**46.667**	**46.667**
12	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE che phủ hiệu quả từ DULUX -MK14	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP	15 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**43.867**	**43.867**	**43.867**	**43.867**	**43.867**	**43.867**	**43.867**
13	Sơn	Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH-MES	lít	TCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 70/ANP	18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**33.278**	**33.278**	**33.278**	**33.278**	**33.278**	**33.278**	**33.278**
14	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE -A360 - Màu thường	lít	TCVN 08:2020/BCT TCVN 5730-2020 TCCS 74/ANP	3 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**104.294**	**104.294**	**104.294**	**104.294**	**104.294**	**104.294**	**104.294**
15	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE -A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít	TCVN 08:2020/BCT TCVN 5730-2020 TCCS 74/ANP	18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**138.118**	**138.118**	**138.118**	**138.118**	**138.118**	**138.118**	**138.118**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
16	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE -A360 - Màu trắng	lít	TCVN 08:2020/BCT TCVN 5730-2020 TCCS 74/ANP	18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	Việt Nam		Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình tỉnh Bạc Liêu		**109.647**	**109.647**	**109.647**	**109.647**	**109.647**	**109.647**	**109.647**
XI. THÉP VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THÉP (HAMACO BẠC LIÊU, địa chỉ: 107 QL1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, SĐT: 02913. 891873)																	
*** THÉP MIỀN NAM**																	
1	Thép	Phi 6 – CB240	kg			HAMACO Bạc Liêu					**14.463**	**14.463**	**14.463**	**14.463**	**14.463**	**14.463**	**14.463**
2	Thép	Phi 8 - CB240	kg			HAMACO Bạc Liêu					**14.427**	**14.427**	**14.427**	**14.427**	**14.427**	**14.427**	**14.427**
3	Thép	D10 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**90.091**	**90.091**	**90.091**	**90.091**	**90.091**	**90.091**	**90.091**
4	Thép	D12 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**142.273**	**142.273**	**142.273**	**142.273**	**142.273**	**142.273**	**142.273**
5	Thép	D14 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**195.091**	**195.091**	**195.091**	**195.091**	**195.091**	**195.091**	**195.091**
6	Thép	D16 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**252.727**	**252.727**	**252.727**	**252.727**	**252.727**	**252.727**	**252.727**
7	Thép	D18 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**322.455**	**322.455**	**322.455**	**322.455**	**322.455**	**322.455**	**322.455**
8	Thép	D20 –CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**398.727**	**398.727**	**398.727**	**398.727**	**398.727**	**398.727**	**398.727**
*** THÉP HÒA PHÁT**																	
1	Thép	Phi 6 – CB240	kg			HAMACO Bạc Liêu					**13.909**	**13.909**	**13.909**	**13.909**	**13.909**	**13.909**	**13.909**
2	Thép	Phi 8 - CB240	kg			HAMACO Bạc Liêu					**13.909**	**13.909**	**13.909**	**13.909**	**13.909**	**13.909**	**13.909**
3	Thép	D10 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**86.545**	**86.545**	**86.545**	**86.545**	**86.545**	**86.545**	**86.545**
4	Thép	D12 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**136.455**	**136.455**	**136.455**	**136.455**	**136.455**	**136.455**	**136.455**
5	Thép	D14 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**187.000**	**187.000**	**187.000**	**187.000**	**187.000**	**187.000**	**187.000**
6	Thép	D16 - SD295/Gr40 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**237.364**	**237.364**	**237.364**	**237.364**	**237.364**	**237.364**	**237.364**
7	Thép	D18 - CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**309.364**	**309.364**	**309.364**	**309.364**	**309.364**	**309.364**	**309.364**
8	Thép	D20 –CB300 (dài 11,7m)	Cây			HAMACO Bạc Liêu					**382.091**	**382.091**	**382.091**	**382.091**	**382.091**	**382.091**	**382.091**
XII. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT (Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 028 62966260)																	
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**
9	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**
10	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**
11	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
12	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**
13	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**
14	Bấc thấm	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**
15	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**
16	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**
XIII. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN (Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP, địa chỉ: số 29 Lưu Quang Vũ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, SĐT: 0983452366)																	
*** CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**																	
1	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**	**2.541.000**
2	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**	**3.430.350**
3	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**	**4.319.700**
*** CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**																	
1	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**	**1.742.500**
2	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**	**1.435.000**
3	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**	**1.640.000**
4	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**	**2.152.500**
*** CỘT TRANG TRÍ**																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
1	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**	**3.049.200**
2	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**	**3.176.800**
*** CHÙM CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**																	
1	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**	**1.402.500**
2	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**	**2.227.500**
3	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**	**1.072.500**
4	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**
5	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam				**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**
XIV. XI MĂNG CÁC LOẠI																	
*** Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên (địa chỉ: lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 02839151617)**																	
1	Xi măng	VICEM Hà Tiên đa dụng - PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		**1.175.926**	**1.175.926**	**1.175.926**	**1.175.926**	**1.175.926**	**1.175.926**	**1.175.926**
2	Xi măng	VICEM Hà Tiên đa dụng - PCB40_MS bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		**1.310.185**	**1.310.185**	**1.310.185**	**1.310.185**	**1.310.185**	**1.310.185**	**1.310.185**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
3	Xi măng	VICEM Hà Tiên - PCB50	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		**1.578.704**	**1.578.704**	**1.578.704**	**1.578.704**	**1.578.704**	**1.578.704**	**1.578.704**
4	Xi măng	Power Cement	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		**990.741**	**990.741**	**990.741**	**990.741**	**990.741**	**990.741**	**990.741**
5	Xi măng	Hà Tiên 2	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty cổ phần xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận hàng tại NM. Kiên Lương (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		**981.481**	**981.481**	**981.481**	**981.481**	**981.481**	**981.481**	**981.481**
XV. XĂNG, DẦU, NHỚT																	
1	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95 - III	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					**18.837**	**18.837**	**18.837**	**18.837**	**18.837**	**18.837**	**18.837**
2	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					**16.925**	**16.925**	**16.925**	**16.925**	**16.925**	**16.925**	**16.925**
3	Vật liệu khác	Dầu Hỏa 2 - K	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					**17.175**	**17.175**	**17.175**	**17.175**	**17.175**	**17.175**	**17.175**
XVI. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI																	
1	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg			Do địa phương cung cấp								**21.364**			
2	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Do địa phương cung cấp					**20.370**		**18.182**	**20.909**			
3	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg			Do địa phương cung cấp					**18.056**	**22.727**	**16.364**	**20.000**			